

## Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam<sup>1</sup>

Nguyễn Anh Thu\*, Vũ Thanh Hương, Vũ Văn Trung, Lê Thị Thanh Xuân

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 29 tháng 5 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 9 năm 2015; chấp nhận đăng ngày 18 tháng 12 năm 2015

**Tóm tắt:** Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động hội nhập trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), đặc biệt là các hoạt động nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ, được đánh giá là một trong ba nước có tỷ lệ hoàn thành cao nhất các biện pháp đề ra trong AEC Blueprint. Bài viết sử dụng mô hình trọng lực để phân tích tác động của các hoạt động hội nhập này đến luồng thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy hội nhập thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ trong AEC đã có tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại trong AEC. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra rằng hội nhập thương mại với Hàn Quốc có tác động tích cực trong khi các hiệp định mới được ký kết như Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Australia-New Zealand, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản có tác động chưa rõ nét đến thương mại của Việt Nam.

*Từ khóa:* AEC, Việt Nam, hội nhập thương mại, tác động.

### 1. Mở đầu

Sau hơn 45 năm thành lập, Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã thể hiện là một tổ chức liên kết khu vực tương đối thành công, giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong khu vực và quốc tế. Quyết tâm xây dựng Cộng đồng ASEAN gồm ba trụ cột chính là Cộng đồng Chính trị-An ninh, Cộng đồng Văn hóa-Xã hội và Cộng đồng Kinh tế thể hiện bước tiến mới trong quá trình hợp tác của

các nước ASEAN. Với tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng ASEAN của các nhà lãnh đạo ASEAN vào ngày 22/11/2015, Cộng đồng ASEAN, trong đó bao gồm Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) sẽ chính thức ra đời vào ngày 31/12/2015 và đưa ASEAN trở thành một thị trường và không gian sản xuất thống nhất; một khu vực phát triển đồng đều; khu vực kinh tế cạnh tranh và hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động hội nhập trong AEC, đặc biệt là các hoạt động nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ. Dù trình độ phát triển chưa bằng một số nước trong khu vực nhưng Việt Nam là một trong số các thành viên

<sup>1</sup> Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Nhà nước “Cộng đồng Kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam” do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm.

\* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-904655168

Email: thuna@vnu.edu.vn

ASEAN có tỷ lệ hoàn thành tốt các biện pháp đề ra trong AEC Blueprint. Tính chung cho cả giai đoạn từ 2008-2013, theo biểu chấm điểm ASEAN, Việt Nam nằm trong nhóm ba nước hoàn thành tốt nhất các cam kết (sau Singapore và Thái Lan). Với sự hội nhập mạnh mẽ đó của Việt Nam, một câu hỏi đặt ra là tự do hóa thương mại - lĩnh vực hội nhập sôi nổi nhất của ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng - sẽ tác động như thế nào đến thương mại của Việt Nam?

Bài viết này phân tích tác động của các hoạt động tự do hóa thương mại trong AEC đến luồng thương mại hàng hóa - dịch vụ của Việt Nam, từ đó rút ra một vài hàm ý để góp phần giúp Việt Nam hội nhập hiệu quả hơn, tận dụng được các lợi ích của AEC trong lĩnh vực thương mại.

## **2. Tổng quan về sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế khu vực đến thương mại**

Mô hình trọng lực ngày càng được sử dụng rộng rãi trong phân tích thương mại quốc tế. Ưu điểm của mô hình trọng lực là có thể đánh giá ảnh hưởng của nhiều yếu tố riêng rẽ đối với thương mại quốc tế, do đó có thể tách riêng ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do (FTA).

Những năm gần đây có nhiều nghiên cứu đã đi sâu phân tích các tác động của FTA. Baier và Bergstrand (2002) đã thêm vào mô hình các biến giả FTA và chỉ ra rằng các FTA đã làm cho dòng thương mại tăng lên gấp bốn lần [1]. Carrere (2003) đã áp dụng nghiên cứu của Baier và Bergstrand vào phân tích dữ liệu bảng, kết quả chỉ ra rằng các FTA đã tạo ra sự gia tăng đáng kể trong thương mại so sánh với các kết quả trước đây [2]. Chen và Tsai (2005) thay đổi

mô hình trọng lực và so sánh các kết quả bằng việc sử dụng dữ liệu bảng. Nghiên cứu cho thấy có các giá trị ước lượng khác nhau giữa các FTA khác nhau [3].

Urata và Okabe (2007), Gulhot (2010) cũng sử dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của các FTA trong khu vực Đông Á [4, 5]. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách địa lý và một số biến giả nhằm đánh giá mức độ tạo lập và chệch hướng thương mại của các FTA trong khu vực Đông Á cũng như đánh giá tác động của những yếu tố riêng rẽ đến dòng thương mại của các nền kinh tế.

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các FTA mà Việt Nam tham gia.

Do Tri Thai (2006) phân tích thương mại giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu (EC23) thông qua sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu bảng [6]. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP của Việt Nam và nước đối tác, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và biến giả lịch sử. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008) đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3 [7]. Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến luồng thương mại như nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung (GDP và dân số của nước xuất khẩu), nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu (GDP và dân số của nước nhập khẩu) và nhóm yếu tố hấp dẫn hay cản trở (khoảng cách địa lý).

Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) tới dòng thương mại của Việt Nam [8]. Nguyễn Anh Thu (2012) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt

Nam theo Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) tới thương mại Việt Nam [9]. Các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả VJEPA, AFTA, AKFTA.

Gần đây, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các FTA đối với thương mại dịch vụ. Francois (2001) là một trong những nghiên cứu đầu tiên sử dụng mô hình trọng lực đối với thương mại dịch vụ với các biến gồm GDP/người và dân số [10]. Park (2002) đã mở rộng mô hình của Francois và đưa vào biến thuế quan tương đương [11]. Grunfeld và Moxnes (2003), Kimura và Lee (2004), Lejour và Verheijden (2004), Mirza và Nicoletti (2004), Kox và Lejour (2005), Lennon (2006) và Walsh (2006) đã sử dụng các chỉ số giá để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ song phương [12, 13, 14, 15, 16, 17, 18].

Grunfeld và Moxnes (2003) đã áp dụng một mô hình trọng lực để phân tích ảnh hưởng của GDP, GDP/người, khoảng cách, biến giả thể hiện các quốc gia đều là thành viên của một FTA, tham nhũng tại nước nhập khẩu và chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ tại các nước nhập khẩu đến xuất khẩu dịch vụ và các luồng FDI [12]. Các tác giả cho rằng thương mại dịch vụ giữa hai nước có mối quan hệ tỷ lệ thuận với quy mô của nền kinh tế và tỷ lệ nghịch với khoảng cách và những rào cản với các dịch vụ của nước nhập khẩu.

Áp dụng mô hình trọng lực đối với thương mại dịch vụ, Kimura và Lee (2004) kết luận rằng khoảng cách giữa các nước đối tác đóng vai trò quan trọng đối với thương mại dịch vụ hơn thương mại hàng hóa nhưng không giải

thích được lý do dẫn tới điều này [13]. Ngược lại, Lennon (2006) lại cho rằng khoảng cách đóng vai trò quan trọng hơn trong thương mại hàng hóa [17]. Bên cạnh đó, ông cũng phát hiện ra rằng việc chung ngôn ngữ và tham gia trong cùng FTA có vai trò quan trọng hơn đối với thương mại dịch vụ.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu trước đây mới chủ yếu sử dụng mô hình trọng lực cho thương mại hàng hóa và rất ít nghiên cứu áp dụng mô hình này để phân tích các dòng chảy thương mại dịch vụ của Việt Nam. Một trong các nghiên cứu đó là của Phạm Văn Nhó và Vũ Thanh Hương (2014), trong đó các tác giả phân tích các yếu tố quyết định đến thương mại dịch vụ giữa Việt Nam và các nước Liên minh Châu Âu (EU) [19]. Bài viết này sẽ bổ sung “lỗ hổng” đó trên cơ sở áp dụng mô hình trọng lực để phân tích tác động của AEC đến thương mại dịch vụ của Việt Nam.

### **3. Bối cảnh thực tiễn: Cam kết về thương mại hàng hóa và dịch vụ**

#### *3.1. Thương mại hàng hóa*

Việt Nam đã tích cực và nghiêm túc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan trong CEPT/AFTA và ATIGA. Theo cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm về 0% cho tất cả các mặt hàng trao đổi trong ASEAN, trừ các mặt hàng trong Danh mục loại trừ chung, với lộ trình cho hầu hết các dòng thuế là năm 2015 và 7% dòng thuế linh hoạt tới năm 2018.

Thực hiện cam kết ATIGA, Việt Nam đã cắt giảm 6.859 dòng thuế (chiếm 72% tổng Biểu thuế xuất nhập khẩu) xuống thuế suất 0% tính đến thời điểm năm 2014. Từ năm 2015, Việt Nam cắt giảm thêm 1.715 dòng thuế từ thuế suất hiện hành 5% xuống 0%, tức là

khoảng 90% số dòng thuế của Biểu ATIGA có mức thuế suất 0%. Tổng số dòng thuế được đưa vào danh mục linh hoạt kéo dài đến năm 2018 là 669 dòng, gồm các mặt hàng nhạy cảm cần có lộ trình bảo hộ dài hơn như: sắt thép, giấy, vải may mặc, ô tô, linh kiện phụ tùng ô tô, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng, đồ nội thất... Như vậy, tổng số dòng thuế có mức thuế suất 0% sẽ tăng lên tới 97% vào năm 2018. Còn lại, có khoảng 3% số dòng thuế của biểu ATIGA được loại trừ khỏi cam kết xóa bỏ thuế quan [20].

### 3.2. Thuận lợi hóa thương mại

Trong số các nước Campuchia-Lào-Myanma-Việt Nam (CLMV), Việt Nam là quốc gia có nhiều thành tựu trong việc xây dựng “một cửa quốc gia” (NSW) so với ba quốc gia còn lại. Việt Nam đã nỗ lực triển khai cơ chế NSW từ năm 2005 và đến ngày 8/9/2015, Việt Nam đã công bố chính thức thực hiện Cơ chế NSW và kết nối kỹ thuật Cơ chế một cửa ASEAN (ASW). Đến nay, đã có 9 Bộ kết nối NSW và Việt Nam (cùng với Indonesia, Malaysia và Thái Lan) là một trong 4 quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á thực hiện kết nối kỹ thuật ASW với thông tin được trao đổi là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN. Một thành tựu quan trọng khác trong thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam là nỗ lực trong việc hiện đại hóa hải quan. Trong thời gian qua, ngành hải quan đã đầu tư nhiều dự án quan trọng liên quan đến việc hiện đại hóa ngành, trong đó phải kể đến dự án “Thông quan điện tử”, “Hệ thống thông quan tự động” và sử dụng chữ ký điện tử. Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS đã được xây dựng và vận hành chính thức từ ngày 1/4/2014. Việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử về cơ bản đã đạt được các mục tiêu như rút ngắn thời gian thông quan và giảm các yêu cầu về các giấy tờ kê khai cho

doanh nghiệp, giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp. Việt Nam cũng đã cơ bản hoàn tất thủ tục phê duyệt trong nước để chính thức tham gia Dự án thí điểm thứ hai về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ.

### 3.3. Thương mại dịch vụ

Đến nay, Việt Nam đã hoàn thiện Gói cam kết AFAS 9<sup>2</sup>. So với Bản cam kết trong AFAS 6 và AFAS 7, Bản cam kết AFAS 8 Việt Nam đang thực hiện đã mở rộng hơn về phạm vi cam kết và sâu hơn về mức độ cam kết [21].

*Về phạm vi cam kết:* Trong AFAS 8, Việt Nam đã cam kết tự do hóa thêm 16 phân ngành mới, nâng tổng số phân ngành cam kết mở cửa trong khu vực lên khoảng 111. So với cam kết GATS, Việt Nam mở cửa nhiều hơn trong ngành dịch vụ thông tin liên lạc, y tế, du lịch, vận tải, môi trường và mở cửa ít hơn trong ngành dịch vụ kinh doanh. Những ngành Việt Nam mở cửa nhiều hơn so với WTO đều là những ngành ưu tiên tự do hóa của ASEAN hoặc là những ngành ASEAN có gói cam kết riêng.

*Về mức độ cam kết trong AFAS 8:* Việt Nam có mức độ mở cửa khá cao với Mode 2; thận trọng mở cửa với Mode 1, Mode 3 và hầu như chưa cam kết với Mode 4<sup>3</sup>. Việt Nam mở cửa cao nhất đối với ngành dịch vụ môi trường, tiếp đó là dịch vụ tài chính, y tế. Mức độ cam kết mở cửa thấp nhất đối với dịch vụ văn hóa, giải trí, thể thao và dịch vụ giáo dục [22].

<sup>2</sup> Gói AFAS 9 chưa được công bố chính thức do Philippines chưa hoàn tất gói cam kết này.

<sup>3</sup> Thương mại dịch vụ được thực hiện thông qua bốn Mode (phương thức) gồm: Mode 1 (Cung cấp dịch vụ qua biên giới); Mode 2 (Tiêu dùng ngoài nước); Mode 3 (Hiện diện thương mại) và Mode 4 (Hiện diện thể nhân).

#### 4. Mô tả mô hình và số liệu

Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây, bài viết sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của AEC đến thương mại Việt Nam, bao gồm thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ.

##### 4.1. Thương mại hàng hóa

Mô hình sử dụng trong bài viết này bao gồm các biến số thông thường trong mô hình trọng lực và được bổ sung các biến giả cho các khu vực thương mại tự do. Chúng tôi xây dựng các phương trình riêng cho xuất khẩu và nhập khẩu nhằm phân tích tác động của AFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN), ACFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc), AKFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc), AJCEP (Hiệp định Đối tác toàn diện ASEAN-Nhật Bản) tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra những đánh giá về tác động của hội nhập trong ASEAN (AFTA) và các FTA ASEAN+ đến dòng thương mại của Việt Nam.

Mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam như sau:

$$\ln(EX_j) = G + \beta_1 \ln(GDP_i^t GDP_j^t) + \beta_2 \ln(GDPPC_i^t GDPPC_j^t) + \beta_3 \ln(INCOMEGAP) + \beta_4 \ln(DIST_{ij}) + \ln(REER_{ijt}) + \alpha_1 AFTA + \alpha_2 ACFTA + \alpha_3 AKFTA + \alpha_4 AJCEP$$

$$\ln(IM_j) = G + \beta_1 \ln(GDP_i^t GDP_j^t) + \beta_2 \ln(GDPPC_i^t GDPPC_j^t) + \beta_3 \ln(INCOMEGAP) + \beta_4 \ln(DIST_{ij}) + \ln(REER_{ijt}) + \alpha_1 AFTA + \alpha_2 ACFTA + \alpha_3 AKFTA + \alpha_4 AJCEP$$

Trong đó:

- $\ln$  : logarit tự nhiên;
- $i$  : Việt Nam,  $j$  : các nước đối tác thương mại;
- $EX_j$  và  $IM_j$  tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam tới nước  $j$ ;

-  $GDP_i^t$  và  $GDP_j^t$  tương ứng là GDP của Việt Nam và nước đối tác  $j$ ;

-  $INC_i^t$  và  $INC_j^t$  tương ứng là GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước đối tác thương mại  $j$ ;

-  $INCOMEGAP$  là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại  $j$ ;

-  $DIST_{ij}$  là khoảng cách từ Việt Nam đến nước  $j$  được chuẩn hóa cho dân số;

-  $REER_{ijt}$  là tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa Việt Nam và nước đối tác  $j$  tại năm  $t$ ;

-  $AFTA$ ,  $ACFTA$ ,  $AKFTA$ ,  $AJCEP$  là các biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

##### 4.2. Thương mại dịch vụ

Bài viết xây dựng các phương trình riêng cho xuất khẩu và nhập khẩu thương mại dịch vụ nhằm phân tích tác động của AEC, cụ thể là AFAS (Hiệp định khung của ASEAN về dịch vụ) tới xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam. Cụ thể như sau:

$$\ln(EX_{ijt}) = G + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln(INCOMEGAP_{ijt}) + \beta_4 \ln(DISTW_{ij}) + \beta_5 \ln(REER_{ijt}) + \alpha_1 AFAS + \alpha_3 AKTIS + \alpha_4 AJCEP + \alpha_5 AANZFFTA + e_{ijt}$$

$$\ln(IM_{ijt}) = G + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln(INCOMEGAP_{ijt}) + \beta_4 \ln(DISTW_{ij}) + \beta_5 \ln(REER_{ijt}) + \alpha_1 AFAS + \alpha_3 AKTIS + \alpha_4 AJCEP + \alpha_5 AANZFFTA + e_{ijt}$$

Trong đó:

- $G$ : hằng số;
- $i$  : Việt Nam,  $j$ : các nước đối tác của Việt Nam;
- $EX_{ijt}$  và  $IM_{ijt}$  tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam tới nước  $j$  tại năm  $t$ ;

-  $GDP_{it}$  và  $GDP_{jt}$  tương ứng là GDP của Việt Nam và nước đối tác  $j$  tại năm  $t$ ;

-  $INCOMEGAP_{ijt}$  là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại  $j$  tại năm  $t$ ;

-  $DIST_{ijt}$  là khoảng cách từ Việt Nam đến nước  $j$  được chuẩn hóa cho dân số tại năm  $t$ ;

-  $REER_{ijt}$  là tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa Việt Nam và nước đối tác  $j$  tại năm  $t$ ;

-  $AFAS$ ,  $AKTIS$ ,  $AJCEP$ ,  $AANZFTA$  là các biến giả đo lường tác động của các hiệp định tới xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam.

Đối với cả hai mô hình,  $GDP_{it}$  và  $GDP_{jt}$  là biến đại diện cho quy mô thị trường. Theo lý thuyết kinh tế, nền kinh tế có quy mô càng lớn hay mức thu nhập càng cao, khối lượng trao đổi hàng hóa sẽ càng lớn. Vì vậy,  $GDP_{it}$  và  $GDP_{jt}$  được kỳ vọng sẽ có tương quan dương với thương mại. Hệ số  $INCOMEGAP_{ijt}$  có thể có dấu âm hay dương vì tác động của chênh lệch GDP bình quân đầu người đến thương mại dịch vụ không rõ ràng dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây.

Khoảng cách  $DISTW_{ijt}$  là một yếu tố cản trở việc trao đổi thương mại và vì thế được đưa vào mô hình đại diện cho chi phí thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Trong thương mại hàng hóa, biến khoảng cách thường được kỳ vọng là có tương quan âm tới thương mại. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động của khoảng cách đến thương mại dịch vụ không rõ ràng do những đặc điểm riêng biệt của dịch vụ so với hàng hóa và các phương thức cung cấp dịch vụ. Do đó, hệ số của  $DISTW_{ij}$  có thể mang dấu âm hoặc dương.

Tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước đối tác  $REER_{ijt}$  được kỳ vọng sẽ mang dấu âm hay dương phụ thuộc vào phương thức cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các biến giả cho phép đánh giá liệu một khu vực thương mại tự do làm tăng hay giảm thương mại giữa các nước. Các biến giả nhận giá trị là 0 nếu nước đối tác không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do và nhận giá trị là 1 khi nước đối tác thương mại là thành viên của khu vực thương mại tự do đang xem xét tính từ khi khu vực thương mại tự do bắt đầu có hiệu lực.

Số liệu về thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và 43 nước đối tác trong mô hình thương mại hàng hóa được lấy từ trang UN Comtrade. Số liệu về xuất và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam và 24 nước đối tác trong mô hình được lấy từ cơ sở dữ liệu của OECD về thương mại dịch vụ quốc tế. Số liệu về GDP, dân số của các quốc gia, tỷ giá hối đoái thực tế hiệu quả được chiết xuất từ các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Khoảng cách lấy từ cơ sở dữ liệu của CEPII (Centre d' Etudes Prospectives et d'Informations Internationales). Các dãy số liệu cho mô hình được lấy trong giai đoạn 2002-2012.

## 5. Kết quả và thảo luận

### 5.1. Thương mại hàng hóa

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Log(GDP <sub>i</sub> GDP <sub>v</sub> )	1,135 *** (0,00)	1,184 *** (0,00)
Log(GDPPC <sub>i</sub> GDPPC <sub>v</sub> )	-0,509 *** (0,00)	-0,386 *** (0,001)
Log (INCOMEGAP)	0,364*** (0,00)	0,286 *** (0,001)
REER	0,791 ** (0,02)	-1,033 ** (0,03)
Log(DIST)	-1,213 *** (0,00)	-1,72 *** (0,00)
AFTA	1,069 *** (0,00)	0,813 *** (0,004)
AKFTA	0,233 (0,36)	0,502 * (0,15)
ACFTA	-0,484 ** (0,05)	-0,472 (0,16)
AJCEP	-0,022 (0,92)	-0,165 (0,59)
Constant	-23,214 *** (0,00)	-22,78 *** (0,05)
R-squared	0,826	0,763
Adj. R-squared	0,824	0,759
Obs	700	700

\*\*\*, \*\*, \* tương ứng với các mức ý nghĩa 1%, 5%, 15%.

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Kết quả ước lượng cho thấy nhiều biến số có dấu như kỳ vọng. Hệ số R-squared ở hai phương trình xuất khẩu, nhập khẩu tương đối cao, lần lượt là 0,824 và 0,759 cho thấy mô hình giải thích khá tốt thương mại của Việt Nam. Biến GDP thể hiện quy mô nền kinh tế đều mang dấu dương trong cả hai phương trình và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, khối lượng thương mại trao đổi giữa Việt Nam và các nước đối tác tỷ lệ thuận với quy mô của nền

kinh tế, điều này phù hợp với phân tích của mô hình trọng lực. So sánh hệ số biến GDP ở hai phương trình có thể thấy được hệ số của phương trình nhập khẩu có giá trị lớn hơn (1,184) so với xuất khẩu (1,135). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam nhập siêu lớn. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại Việt Nam thâm hụt lớn trong giai đoạn 1996-2011 (tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu).

Biến khoảng cách đại diện cho chi phí giao dịch thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác đều có ý nghĩa thống kê, mang dấu âm trong cả hai mô hình, tương quan âm với khối lượng thương mại của Việt Nam. Khoảng cách càng lớn, chi phí về vận chuyển và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác.

Chênh lệch thu nhập giữa Việt Nam và các nước đối tác đều mang dấu dương trong cả hai mô hình, có ý nghĩa thống kê trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này phù hợp với thực tiễn Việt Nam thường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như nông sản, thủy sản, đồ gỗ sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và cũng nhập khẩu các mặt hàng công nghệ cao từ các nước tiên tiến. Ngoài ra, kết quả phân tích này cũng giống với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011), chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất [8].

Tỷ giá hối đoái mang dấu dương trong phương trình xuất khẩu và dấu âm trong phương trình nhập khẩu, phù hợp với lý thuyết kinh tế. Điều này giải thích sự mất giá thực của đồng Việt Nam có tác động tích cực tới xuất khẩu của Việt Nam, trong khi đó lại tác động ngược chiều làm giảm nhu cầu nhập khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, tác động của tỷ giá hối đoái tới dòng thương mại của Việt Nam là nhỏ. Điều này có thể lý giải trên thực tế, trong những năm qua chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là các mặt hàng nông sản, nhiên liệu thô chưa qua chế biến. Đây là những mặt hàng mang lại giá trị gia tăng thấp và cũng có độ co giãn về giá cả thấp. Đồng thời, trong những năm qua Việt Nam nhập khẩu máy móc,

nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng đều là những mặt hàng có độ co giãn cả thấp. Vì thế, sự biến động giá cả tương đối do sự biến động của tỷ giá không có tác động rõ rệt đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Hệ số của các biến giả đại diện cho các khu vực thương mại tự do, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với thực tiễn. AFTA có tác động tích cực đến tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam hơn các hiệp định khác do với AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài đem lại nhiều ưu đãi lớn cho thương mại Việt Nam. Những thỏa thuận ưu đãi trong AFTA có ý nghĩa lớn, góp phần thúc đẩy giá trị thương mại giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Việt Nam vừa là thị trường xuất khẩu, đồng thời nhập khẩu nhiều sản phẩm từ các nước ASEAN. Đặc biệt, hệ số của biến AFTA trong mô hình xuất khẩu là  $1,069 > 1$ , khá cao và có ý nghĩa thống kê. Trên thực tế, kể từ khi gia nhập ASEAN, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN tăng trưởng đều đặn, liên tục qua từng năm. Năm 2009, dù chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế thế giới, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường ASEAN vẫn tăng cao.

AKFTA thúc đẩy kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ khi hiệp định này có hiệu lực. Biến giả này có hệ số dương và có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình nhập khẩu. Từ năm 2007 khi AKFTA có hiệu lực, giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng hơn 3 lần.

Biến ACFTA không thể hiện tác động tích cực đến thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2013. Hệ số của ACFTA mang dấu âm trong mô hình xuất khẩu. Xét trong một số trường hợp, có thể thấy ACFTA ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Điển hình như ngành dệt may, Việt Nam còn nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc để



sản xuất sản phẩm xuất sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU. Những nguyên liệu đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc này, trong một số trường hợp, ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu dệt may Việt Nam do chưa đáp ứng được các quy cách và tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU. Ngoài ra, mặc dù có lợi thế cao về các ngành nông - lâm - thủy sản, những những kết quả gặt hái được từ chương trình thu hoạch sớm (EPH) trong khuôn khổ ACFTA không đúng với mong đợi ban đầu, thậm chí kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc còn giảm mạnh. Kể từ khi thực hiện EPH thì kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng rau quả sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi đó giá trị nhập khẩu lại tăng lên tương đối ổn định từ khoảng 103,85 triệu USD năm 2007 lên đến 149 triệu USD năm 2013.

Biến AJCEP không có ý nghĩa ở cả mô hình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này có thể lý giải nguyên nhân là hai hiệp định này mới có hiệu lực kể từ năm 2009 nên tác động chưa thể hiện rõ rệt.

## 5.2. Thương mại dịch vụ

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho thương mại dịch vụ của Việt Nam được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy kết quả của mô hình xuất khẩu và nhập khẩu khá giống nhau và hầu hết các hệ số đều có dấu như kỳ vọng. Mô hình này phù hợp với dữ liệu tương đối tốt với  $R^2$  là 52% cho mô hình xuất khẩu và 45% cho mô hình nhập khẩu. Cụ thể, kết quả mô hình cho thấy:

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam

	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Constant	-36,188 *** (0,00)	-29,0864 *** (0,01)
Log(GDP <sub>it</sub> )	3,490 *** (0,00)	2,879 *** (0,00)
Log(GDP <sub>jt</sub> )	1,136 *** (0,00)	1,225 *** (0,00)
Log (INCOMEGAP <sub>ijt</sub> )	-0,130 (0,30)	-0,157 (0,31)
Log(DISTW <sub>ij</sub> )	-1,924 *** (0,00)	-2,354 *** (0,00)
Log(REER <sub>ijt</sub> )	0,398 (0,84)	0,440 (0,86)
AFAS	2,086 *** (0,00)	2,365 *** (0,00)
AKTIS	1,235 * (0,08)	1,662 *** (0,05)
AJCEP	-1,889 ** (0,02)	-1,944 *** (0,05)
AANZFTA	0,073 (0,930)	0,406 (0,69)
R-squared	0,52	0,45

\*\*\*, \*\*, \* tương ứng với các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

*Thứ nhất*, GDP của Việt Nam và nước đối tác đều mang dấu dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở cả hai mô hình. Khi GDP của Việt Nam và nước đối tác tăng 1% sẽ giúp xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam tăng tương ứng là 3,5% và 1,1%, đồng thời nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam tăng tương ứng là 2,8% và 1,2%. Điều này cho thấy sự gia tăng GDP của Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại dịch vụ của Việt Nam với thế giới.

*Thứ hai*, biến khoảng cách đại diện cho chi phí giao dịch thương mại đều có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm trong cả hai mô hình. Điều đó thể hiện khoảng cách càng lớn thì chi phí đầu tư và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Khi khoảng cách tăng lên 1% sẽ làm xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam giảm 1,9% và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam giảm mạnh hơn ở mức 2,3%.

*Thứ ba*, hệ số của các biến giả đại diện cho các khu vực thương mại tự do, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với lý thuyết cũng như thực tiễn.

AFAS có tác động tích cực đến tới cả xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam và có tác động nhiều hơn so với các FTA khác của ASEAN. Điều đó có thể do các nước ASEAN đã ký kết và thực hiện AFAS từ khá sớm trong khi các hiệp định khác mới có hiệu lực trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, tuy tự do hóa thương mại dịch vụ trong ASEAN có những bước tiến khá chậm so với tự do hóa thương mại hàng hóa nhưng những hoạt động hội nhập trong ASEAN về dịch vụ diễn ra sôi nổi với các lĩnh vực dịch vụ ưu tiên và các vòng đàm phán được thực hiện 2 năm một lần hơn hẳn so với các hiệp định khác của ASEAN. Thêm vào đó, hệ số của biến AFAS trong mô hình xuất khẩu là 2,086 và thấp hơn hệ số của biến này trong mô hình nhập khẩu (2,365). Điều đó có thể lý

giải một phần bởi thực trạng Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012 luôn nhập siêu từ các nước ASEAN và nhập siêu này có xu hướng gia tăng.

Bên cạnh AFAS, AKTIS cũng góp phần thúc đẩy kim ngạch thương mại dịch vụ của Việt Nam. Hệ số của biến AKTIS trong mô hình xuất khẩu nhỏ hơn trong mô hình nhập khẩu, phản ánh khá rõ thực trạng nhập siêu tăng dần của Việt Nam với Hàn Quốc trong thời gian qua.

Biến AJCEP có hệ số âm trong cả hai mô hình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều đó thể hiện hiệp định này đến thời điểm hiện nay chưa có tác dụng đẩy mạnh thương mại dịch vụ của Việt Nam với Nhật Bản. Nguyên do có thể xuất phát từ bản chất hợp tác của ASEAN và Nhật Bản trong AJCEP. Theo đó, tự do hóa thương mại dịch vụ chỉ là một chương trong Hiệp định và trên thực tế Nhật Bản và ASEAN cũng chưa đẩy mạnh hợp tác về dịch vụ. Trong khi đó, AFAS và AKTIS là các hiệp định riêng biệt về thương mại dịch vụ với những lộ trình và bước đi cụ thể hơn trong hợp tác về dịch vụ. Hệ số âm cũng thể hiện khả năng Việt Nam đã chuyển hướng sang thương mại dịch vụ với các nước ASEAN khác và với Hàn Quốc do những hợp tác thương mại dịch vụ sôi nổi hơn.

Biến AANZFTA không có ý nghĩa ở cả mô hình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này một phần có thể là do đây là hiệp định mới có hiệu lực kể từ năm 2010 nên tác động của nó chưa thể hiện rõ rệt.

## 6. Kết luận và hàm ý

Một số hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã thể hiện tác động tích cực tới dòng thương mại của Việt Nam. Đặc biệt, tác động của hội nhập thương mại hàng hóa (AFTA) và thương mại dịch vụ (AFAS) trong ASEAN đã thể hiện tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Các kết quả của mô hình hàm ý rằng để thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ, mở rộng cơ hội cho người tiêu dùng Việt Nam được sử dụng các hàng hóa và dịch vụ đa dạng hơn, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại trong khuôn khổ AFTA/ATIGA và AFAS, đồng thời tận dụng những ưu đãi từ cả AKFTA và AKTIS. Đối với thương mại hàng hóa, kết quả mô hình chỉ ra rằng tác động tới xuất khẩu sang ASEAN có xu hướng mạnh hơn tác động tới nhập khẩu từ ASEAN. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cán cân thương mại dịch vụ của Việt Nam với ASEAN và Hàn Quốc có khả năng sẽ thâm hụt trầm trọng hơn. Do đó, để tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập thương mại dịch vụ trong AEC, các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp; hiểu được điểm mạnh và điểm yếu của mình để cạnh tranh tốt hơn với các doanh nghiệp dịch vụ của ASEAN và Hàn Quốc.

Kết quả mô hình cũng chỉ ra rằng đối với một số FTA mới được ký kết, các tác động chưa được thể hiện một cách đáng kể. Các doanh nghiệp cần nắm rõ và tận dụng các ưu đãi từ các hiệp định này nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường ASEAN+.

Bên cạnh đó, Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung nên tiếp tục đẩy mạnh hội nhập dịch vụ với các nước ASEAN+ gồm Nhật Bản, Australia và New Zealand, ưu tiên hơn cho hội nhập dịch vụ với các quốc gia này vì đây đều là những nước có chất lượng dịch vụ cao trên thế giới. Điều đó sẽ giúp cho người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nhiều loại dịch vụ với chất lượng tốt hơn, đồng thời giúp các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam có thêm động lực để nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh trước hết là trong khu vực, rộng hơn là tham gia vào những công đoạn cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu trong dịch vụ.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Baier and Bergstrand, On the Endogeneity of International Trade Flows and Free Trade Agreements, American Economic Association annual meeting, 2002.
- [2] Carrere, Céline, “Revisiting the Effects of Regional Trade Agreements on Trade Flows with Proper Specification of the Gravity Model”, *European Economic Review*, 50 (2006) 2, 223-247.
- [3] Chen, I. H. and Tsai, Y. Y., Estimating the Staged Effects of Regional Economic Integration on Trade Volumes, Department of Applied Economics, National University of Kaohsiung, Working Paper, 2005.
- [4] Urata, S. and Okabe, M., “The Impacts of Free Trade Agreements on Trade Flows: An Application of the Gravity Model Approach”, RIETE Discussion Paper Series 07-E-052, 2007.
- [5] Gulhot, L, Assessing the Impacts of the Main East Asia Free Trade Agreements using a Gravity Models: First Results, *Economics Bulletin*, Vol. 30, No. 1 (2010) 282.
- [6] Do Tri Thai, A Gravity Model for Trade between Vietnam and Twenty-three European Countries, Unpublished Doctorate Thesis, Department of Economics and Society, Högskolan Dalarna, 14, 2006.
- [7] Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng, Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với ASEAN+3, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [8] Nguyễn Tiến Dũng, “Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 27 (2011) 219.
- [9] Nguyen Anh Thu, “Assessing the Impact of Vietnam’s Integration under AFTA and VJEP A on Vietnam’s Trade Flows, Gravity Model Approach”, *Yokohama Journal of Sciences*, 17 (2012) 2, 137.
- [10] Francois, J., *The Next WTO Round: North - South Stakes in New Markets Access Negotiations*. Adelaide: Centre for International Economics Studies, 2001.
- [11] Park, S. C., “Measuring Tariff Equivalents in Cross-Border Trade in Services”, *Korea Institute for International Economic Policy Working Paper*, 2 (2002).

- [12] Grunfeld, L. A. and A. Moxnes, The Intangible Globalization: Explaining the Patterns of International Trade in Services. Discussion Paper (2003) 657.
- [13] Kimura, F., and H. H. Lee, The Gravity Equation in International Trade in Services. European Trade Study Group Conference, University of Nottingham, 2004.
- [14] Lejour, A. and J. de P. Verheijden, Services Trade with Canada and the European Union. CPB Discussion Paper (2004) 42.
- [15] Mirza, D., and G. Nicoletti, What is so Special about Trade in Services? Research Paper (2004) 2.
- [16] Kox, H. and A. Lejour. (2005), Regulatory Heterogeneity as Obstacle for International Services Trade. CPB Discussion Paper, 49.
- [17] Lennon, C., Trade in Services and Trade in Goods: Differences and Complementarities. Conference of the European Trade Study Group. Vienna, 2006.
- [18] Walsh, K., "Trade in Services: Does Gravity Hold? A Gravity Model Approach to Estimating Barriers to Services Trade", IIS Discussion Paper (2006) 183.
- [19] Pham Van Nho and Vu Thanh Huong, "Analyzing the Determinants of Service Trade Flows between Vietnam and the European Union: A Gravity Model Approach", VNU Journal of Science: Economics and Business, 30 (2014) 5E, 1.
- [20] Bộ Tài chính, Thông tư số 165/2014/TT-BTC, về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015-2018, ngày 14/11/2014, 2014.
- [21] Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung, "Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN", *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13 (2015) 3, 474.
- [22] Vũ Thanh Hương, "Assessing the Committed Integration of Vietnam's Distribution Services in AEC 2015", VNU Journal of Science: Economics and Business, 29 (2013) 5E, 43.

## Impacts of ASEAN Economic Community on Vietnam's Trade Flows

Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Vũ Văn Trung, Lê Thị Thanh Xuân

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** In recent years, Vietnam has actively integrated in liberalizing trade in goods and services within the framework of the ASEAN Economic Community (AEC) and is considered one of three nations gaining the highest achievement rate of AEC Blueprint. This paper uses a gravity model to analyze the impacts these integration activities have had on Vietnam's trade flows of goods and services. The results show that trade in goods and trade in service integration in the AEC positively affect both the exports and imports of Vietnam. Therefore, Vietnam should continue to promote trade integration in the AEC. In addition, the article also points out that trade integration with South Korea has had a positive impact, while the recently signed agreements including the ASEAN-Australian-New Zealand Free Trade Agreement and the ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership Agreements, have had ambiguous impacts on the trade of Vietnam.

*Keywords:* AEC, Vietnam, trade liberalization, impacts.